



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC
VIETRANSTIMEX**

80 – 82 Bạch Đằng, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

Tel : 0236 3840399 Fax : 0236 – 3822478

www.vietranstimex.com.vn hrd@vietranstimex.com.vn



Số : **109** /2017/CV-HCNS

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- | | |
|--|---|
| 1. Công ty | CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC
VIETRANSTIMEX |
| 2. Mã chứng khoán | VTX |
| 3. Trụ sở chính | 80 – 82 Bạch Đằng, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu,
TP Đà Nẵng |
| 4. Điện thoại | 0236 – 3840399 Fax: 0236 – 3822478 |
| 5. Người công bố thông tin | Ông Võ Duy Nghi , Tổng giám đốc, người đại
diện theo pháp luật. |
| 6. Loại thông tin công bố | <input type="checkbox"/> 24 giờ <input type="checkbox"/> 72 giờ <input type="checkbox"/> Yêu cầu
<input type="checkbox"/> Bất thường <input checked="" type="checkbox"/> Định kỳ |
| 7. Nội dung thông tin công bố | 1. BCTC tổng hợp năm 2016 đã được kiểm toán.
2. BCTC riêng năm 2016.
3. Công văn giải trình lợi nhuận sau thuế thu
nhập doanh nghiệp tại BCTC năm 2016 thay
đổi trên 10% so với BCTC cùng kỳ năm
trước.
(Nội dung công bố gửi kèm công bố thông tin
này) |
| 8. Địa chỉ website của công ty
đăng tải công bố thông tin | www.vietranstimex.com.vn |

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2017

Người thực hiện công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Lưu HCNS;
- Website Công ty



TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Duy Nghi



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TÀI CHÍNH TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC
VIETRANSTIMEX**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC
VIETRANSTIMEX**

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 -04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-40

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 05 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01 tháng 11 năm 2016 về việc thay đổi tên Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với Luật doanh nghiệp. Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

Vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Tên tiếng Anh: VIETRANSTIMEX MULTIMODAL TRANSPORT HOLDING COMPANY

Tên viết tắt: VIETRANSTIMEX

Mã chứng khoán: VTX (UpCom)

Trụ sở chính: 80-82 Bạch Đằng, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Bá Thọ	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26/04/2016)
	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 04/03/2016)
Ông Đặng Doãn Kiên	Ủy viên (Tái bổ nhiệm ngày 25/04/2015)
Ông Võ Duy Nghi	Ủy viên (Tái bổ nhiệm ngày 26/04/2016)
Ông Nguyễn Tăng Mãng	Ủy viên (Tái bổ nhiệm ngày 26/04/2016)
Ông Đỗ Hoàng Phương	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2016)
Ông Đinh Việt Tùng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26/04/2016)
Ông Hoàng Tuấn	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 26/04/2016)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 30/08/2016)
Ông Phạm Tường Minh	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 30/08/2016)
	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2016)
Ông Lê Công Minh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2016)
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 26/04/2016)
Ông Châu Hoài Thanh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 26/04/2016)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Võ Duy Nghi	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/05/2015)
Ông Phan Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 15/05/2015)
Ông Đỗ Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26/04/2016)
Ông Ngô Tứ	Phó Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 15/05/2015)
Ông Trần Nguyên Giáp	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15/11/2016)
Bà Bùi Thị Ngọc Hà	Kế toán trưởng (tái bổ nhiệm ngày 01/05/2015)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Võ Duy Nghi	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/05/2015)
-----------------	--

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2017

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc



Võ Duy Nghi
Tổng Giám đốc



Số: 06.16.231/AISC-DN2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 03 năm 2017, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán viên Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA (UHY ACA LTD) đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần và có đoạn vấn đề cần nhấn mạnh, phát hành tại ngày 21 tháng 3 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THỦY

Số GCNĐKHNKT: 1871-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

TP. HCM, ngày 17 tháng 03 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN VINH

Số GCNĐKHNKT: 0112-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		191.587.416.810	179.017.816.828
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	67.814.830.185	69.273.007.840
1. Tiền	111		25.414.830.185	16.273.007.840
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.400.000.000	53.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	1.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		106.706.339.310	85.821.509.118
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	111.894.291.665	96.333.834.652
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.739.985.775	908.724.050
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	9.755.702.446	8.932.237.310
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.5	(16.683.640.576)	(20.353.286.894)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	9.607.624.539	16.652.049.017
1. Hàng tồn kho	141		10.084.640.123	17.163.647.864
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(477.015.584)	(511.598.847)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.458.622.776	6.271.250.853
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1.766.340.290	3.673.089.431
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.235.362.672	1.956.082.932
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	456.919.814	642.078.490
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		160.450.509.725	167.522.239.552
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		223.747.370	225.124.967
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	223.747.370	225.124.967
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		152.851.828.046	158.321.116.323
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	136.496.554.633	140.004.559.524
- Nguyên giá	222		532.820.776.019	501.451.429.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(396.324.221.386)	(361.446.870.026)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	16.355.273.413	18.316.556.799
- Nguyên giá	228		17.843.348.567	19.463.821.107
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.488.075.154)	(1.147.264.308)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	155.225.441	309.863.091
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		155.225.441	309.863.091
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	816.000.000	816.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		816.000.000	816.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.403.708.868	7.850.135.171
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	6.403.708.868	7.850.135.171
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		352.037.926.535	346.540.056.380

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		74.776.286.994	108.538.136.484
I. Nợ ngắn hạn	310		74.348.786.994	100.530.236.484
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	27.830.260.470	49.508.327.579
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	7.410.765.421	7.688.353.765
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5.781.033.380	1.712.128.091
4. Phải trả người lao động	314		13.170.952.847	9.579.225.503
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	475.941.940	728.132.069
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	4.848.485
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.339.424.585	1.864.733.775
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	15.772.006.106	28.075.544.391
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.568.402.245	1.368.942.826
13. Quỹ bình ôn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		427.500.000	8.007.900.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	427.500.000	479.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	-	7.528.400.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		277.261.639.541	238.001.919.896
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	277.261.639.541	238.001.919.896
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.723.210.000	209.723.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.723.210.000	209.723.210.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.257.068.213	15.257.068.213
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.909.120.561	1.995.096.137
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.372.240.767	11.026.545.546
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		502.699.279	430.300.005
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48.869.541.488	10.596.245.541
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		352.037.926.535	346.540.056.380

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Ngọc Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC



Wõ Duy Nghi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	427.472.461.591	580.411.232.044
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	427.472.461.591	580.411.232.044
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	339.179.195.575	493.079.918.827
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		88.293.266.016	87.331.313.217
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.837.557.160	4.175.313.496
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.918.889.754	7.706.754.984
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.789.456.375</i>	<i>6.819.131.763</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	43.643.673.921	66.101.816.299
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		45.568.259.501	17.698.055.430
11. Thu nhập khác	31	VI.7	20.398.582.131	1.363.266.843
12. Chi phí khác	32	VI.8	3.812.322.649	780.833.794
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		16.586.259.482	582.433.049
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		62.154.518.983	18.280.488.479
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	13.284.977.495	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		48.869.541.488	18.280.488.479
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	2.330	828
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	2.330	828

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



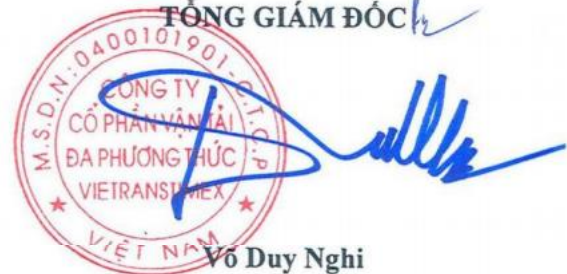
Hoàng Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Ngọc Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC




Võ Duy Nghi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		62.154.518.983	18.280.488.479
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-10	56.172.516.986	61.671.847.737
- Các khoản dự phòng	03	VI.3.6	(3.704.229.581)	14.530.852.064
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(450.320.738)	(328.485.741)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.221.249.048)	(651.718.673)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	1.789.456.375	6.819.131.763
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		93.740.692.977	100.322.115.629
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(17.390.328.113)	10.633.201.936
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		7.079.007.741	22.165.133.257
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(21.766.958.123)	17.971.967.737
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		3.353.175.444	727.527.184
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.810.992.535)	(6.954.690.828)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.577.112.864)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		199.022.000	2.132.500.995
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.322.209.408)	(3.871.789.883)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		54.504.297.119	143.125.966.027
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(53.822.548.883)	(23.315.203.093)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		22.697.603.082	3.596.985.453
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.091.666.667)	(46.900.040)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		41.091.666.667	1.046.900.040
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.285.572.508	265.804.894
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.839.373.293)	(18.452.412.746)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		152.838.626.430	261.816.788.090
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(172.670.564.715)	(317.916.668.533)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(6.959.612.703)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.386.880.162)	(10.355.606.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28.218.818.447)	(73.415.100.046)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(1.553.894.621)	51.258.453.235
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		69.273.007.840	18.006.952.691
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		95.716.966	7.601.914
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		67.814.830.185	69.273.007.840

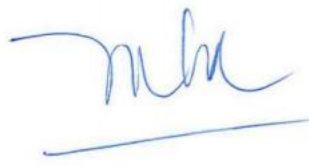
Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Ngọc Hà



TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Duy Nghi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 05 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01 tháng 11 năm 2016 về việc thay đổi tên Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế; Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ bốc xếp khác;
- Cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ kho ngoại quan;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, xếp dỡ;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; Dịch vụ du lịch trên sông; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Cung ứng nhân lực quản lý, chuyên môn nghiệp vụ và công nhân trong lĩnh vực vận tải, xếp dỡ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm;
- Dịch vụ đóng gói, bao bì cho hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistic; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ khai thuê hải quan; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ cảng;
- Xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư; Xây dựng cảng sông và cảng biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Gia công chế tạo sơ mi rơ mooc, rơ mooc chuyên dùng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, xếp dỡ, máy móc, thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn nguyên liệu, chất đốt, thạch cao, klinker phục vụ cho sản xuất xi măng;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Bán buôn vật tư, thiết bị và phụ tùng phục vụ ngành hàng hải;
- Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật xây dựng công trình hạ tầng giao thông, xây dựng phương án vận tải, xếp dỡ;
- Sửa chữa, đóng mới ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không;
- Bán buôn, gia công, chế biến các loại hàng nông lâm thổ sản, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Sản lập mặt bằng;
- Sửa chữa, đóng mới phương tiện vận tải thủy;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2016: 350 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2015: 447 nhân viên).**7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có sáu (06) chi nhánh, hai (02) văn phòng đại diện và một (01) công ty liên doanh như sau:

Chi nhánh:

1. Chi nhánh Miền Nam Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (Tại Thành phố Hồ Chí Minh)
2. Chi nhánh Miền Bắc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (Tại Thành phố Hà Nội)
3. Chi nhánh Vietranstimex Quảng Ngãi Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (Tại Thành phố Quảng Ngãi)
4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex tại Miền Tây (Tại Thành phố Cần Thơ) (*)
5. Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex – Chi nhánh Vận tải Đa phương thức 2 (Tại Tỉnh Quảng Bình) (*)
6. Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex – Công ty Vận tải Đa phương thức 1 (Tại Thành phố Hải Phòng) (*)

(*): Các chi nhánh này chấm dứt hoạt động kể từ ngày 31/12/2016

Văn phòng đại diện:

1. Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex tại Vương quốc Campuchia
2. Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào

Công ty liên doanh:

1. Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex

Theo biên bản thỏa thuận số VTT-BNX/2011-001, hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex chấm dứt kể từ ngày 01/03/2011. Đến thời điểm ngày 31/12/2016, Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex đã thu hồi được vốn đầu tư. Tuy nhiên, Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex vẫn chưa hoàn tất thủ tục giải thể do chưa giải quyết dứt điểm các khoản công nợ phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng Công ty có phát sinh giao dịch.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng Công ty có phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh**

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty công ty liên doanh bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện vận chuyển các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

- Tài sản cố định hữu hình mua sắm:

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu: nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

- Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất: là số tiền phải trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

- Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính: là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của tài sản. Thời gian sử dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian sử dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50 năm
Máy móc, thiết bị (*)	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý (*)	5 - 7 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

(*) Công ty thực hiện khấu hao nhanh một số TSCĐ là máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải; thiết bị, dụng cụ quản lý từ năm 2015 đến năm nay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí mua sắm đầu tư thiết bị hộp đen và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 48 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức tín dụng, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh; chi phí lãi tiền vay; chi phí khác... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp tương tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi và trừ đi quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý và không báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền	25.414.830.185	16.273.007.840
Tiền mặt	961.574.500	2.186.756.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.453.255.685	14.086.251.840
Các khoản tương đương tiền	42.400.000.000	53.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	42.400.000.000	53.000.000.000
Cộng	67.814.830.185	69.273.007.840

2. Các khoản đầu tư tài chính: Xem chi tiết trang 36.**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	111.894.291.665	(15.255.570.176)	96.333.834.652	(20.325.216.494)
Khách hàng trong nước	78.863.065.462	(7.141.040.778)	79.088.949.519	(12.210.687.096)
+ Công ty Cơ Khí Và Xây Dựng Posco E & C Việt Nam	115.499.024	-	9.860.560.095	-
+ Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express (Việt Nam)	5.916.900.000	-	26.848.015.472	-
+ Khách hàng khác	72.830.666.438	(7.141.040.778)	42.380.373.952	(12.210.687.096)
Khách hàng nước ngoài	33.031.226.203	(8.114.529.398)	17.244.885.133	(8.114.529.398)
+ Cosco Logistics Kunming Co., Ltd	24.916.696.805	-	6.980.629.491	-
+ Khách hàng khác	8.114.529.398	(8.114.529.398)	10.264.255.642	(8.114.529.398)
Cộng	111.894.291.665	(15.255.570.176)	96.333.834.652	(20.325.216.494)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.739.985.775	-	908.724.050	-
Nhà cung cấp trong nước	1.739.985.775	-	908.724.050	-
+ CN Công ty TNHH SITC Việt Nam Tại TP HCM	206.888.000	-	-	-
+ Công ty CP VTB và thuê tàu Hoàng Gia	200.000.000	-	200.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV TMDV cơ khí vận tải Song Hằng	575.000.000	-	-	-
+ DNTN Tùng Bá	200.000.000	-	-	-
+ Công ty TNHH cơ khí Tân Hải	222.466.000	-	-	-
+ Nhà cung cấp khác	335.631.775	-	708.724.050	-
Cộng	1.739.985.775	-	908.724.050	-
5. Phải thu khác	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	9.755.702.446	(1.428.070.400)	8.932.237.310	(28.070.400)
Ký cược, ký quỹ	222.300.000	-	8.300.000	-
Lãi dự thu	70.472.539	-	81.919.821	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	-	26.192.072	-
Chi hộ chủ hàng	443.902.882	-	2.975.148.797	-
Tạm ứng	8.586.635.614	(1.400.000.000)	5.290.146.956	-
Phải thu khác	432.391.411	(28.070.400)	550.529.664	(28.070.400)
b. Dài hạn	223.747.370	-	225.124.967	-
Ký cược, ký quỹ	223.747.370	-	225.124.967	-
Cộng	9.979.449.816	(1.428.070.400)	9.157.362.277	(28.070.400)
6. Nợ xấu: Xem chi tiết trang 37.				
7. Hàng tồn kho	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.845.402.429	(411.187.184)	11.554.022.319	(411.187.184)
Công cụ, dụng cụ	93.370.797	-	28.908.800	-
Chi phí SX, KD dở dang	954.610.097	-	5.080.926.158	-
Hàng hoá	191.256.800	(65.828.400)	499.790.587	(100.411.663)
Cộng	10.084.640.123	(477.015.584)	17.163.647.864	(511.598.847)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất tại thời điểm cuối năm: 779.273.983 VND.

Nguyên nhân: Hàng tồn kho lâu, đã mất phẩm chất.

Hướng xử lý: tiếp tục theo dõi và có phương án xử lý thích hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho (tiếp theo)

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.
- Lý do dẫn đến việc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho lớn hơn giá gốc.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	155.225.441	-	309.863.091	-
- Mua sắm	155.225.441	-	-	-
Thiết bị đo giao động (hộp đen)	155.225.441	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	-	-	309.863.091	-
Xây dựng kho tại KCN dịch vụ thủy sản Đà Nẵng	-	-	228.335.819	-
Nâng cấp trạm bán lẻ xăng dầu 20 Yết Kiêu	-	-	13.636.363	-
Mở rộng trụ sở làm việc 80-82 Bạch Đằng	-	-	67.890.909	-
Cộng	155.225.441	-	309.863.091	-

9. Tài sản cố định hữu hình: Xem chi tiết trang 38.**10. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.880.352.771	1.583.468.336	19.463.821.107
Mua trong năm	-	310.568.000	310.568.000
Thanh lý, nhượng bán	(1.931.040.540)	-	(1.931.040.540)
Số dư cuối năm	15.949.312.231	1.894.036.336	17.843.348.567
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.147.264.308	1.147.264.308
Khấu hao trong năm	-	340.810.846	340.810.846
Số dư cuối năm	-	1.488.075.154	1.488.075.154
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	17.880.352.771	436.204.028	18.316.556.799
Số dư cuối năm	15.949.312.231	405.961.182	16.355.273.413

* Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: Không có.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.324.564.313 VND.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí trả trước	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.766.340.290	3.673.089.431
Chi phí mua bảo hiểm	227.254.560	499.481.663
Chi phí phần mềm	3.199.996	23.646.116
Chi phí sửa chữa tài sản	930.724.478	149.756.845
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng	112.380.163	2.605.343.242
Chi phí thuê mặt bằng	193.380.470	33.883.200
Chi phí sử dụng đường bộ	273.917.997	298.812.619
Các khoản khác	25.482.626	62.165.746
Chi phí trả trước dài hạn	6.403.708.868	7.850.135.171
Chi phí mua bảo hiểm	-	38.088.146
Chi phí phần mềm	46.862.500	32.174.577
Chi phí sửa chữa tài sản	318.685.100	443.238.016
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng	9.524.558	4.570.724.214
Tiền thuê đất trả nhiều kỳ	6.015.497.225	2.706.397.487
Chi phí sử dụng đường bộ	13.139.485	29.970.531
Các khoản khác	-	29.542.200
Cộng	8.170.049.158	11.523.224.602

12. Phải trả người bán	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	27.830.260.470	27.830.260.470	49.508.327.579	49.508.327.579
Nhà cung cấp trong nước	27.560.320.658	27.560.320.658	49.359.394.529	49.359.394.529
+ Công ty TNHH Joongang Crane Vina	3.947.999.980	3.947.999.980	3.900.000.000	3.900.000.000
+ Công ty CP Vận Tải và Thương Mại Tổng Hợp Việt Nam	-	-	6.085.915.000	6.085.915.000
+ Công ty Cổ Phần Cảng Dịch Vụ Dầu khí Tổng Hợp PTSC Thanh Hoá	380.694.159	380.694.159	8.507.298.259	8.507.298.259
+ Khách hàng khác	23.231.626.519	23.231.626.519	30.866.181.270	30.866.181.270
Nhà cung cấp nước ngoài	269.939.812	269.939.812	148.933.050	148.933.050
Cộng	27.830.260.470	27.830.260.470	49.508.327.579	49.508.327.579
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
+ Công ty CP Vận tải TM & XNK Vinh Quang	-	-	4.840.157.100	4.840.157.100
+ Công ty TNHH TMDV Vận tải Thành Nhân	-	-	3.973.860.000	3.973.860.000
+ Nhà máy đóng tàu Sông Lô	212.526.000	212.526.000	-	-
+ CN Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex Quảng Bình	189.778.400	189.778.400	-	-
+ Công ty Bảo Hiểm toàn cầu Đà Nẵng	336.230.392	336.230.392	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán (tiếp theo)				
+ Công ty CP Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	380.694.159	380.694.159	-	-
+ Công ty CP Dầu khí VTI	250.000.000	250.000.000	-	-
+ Công ty TNHH Vận Tải Biển Hoàng Gia	390.000.000	390.000.000	-	-
+ Các đối tượng khác	136.278.842	136.278.842	3.703.382.454	3.703.382.454
Cộng	1.895.507.793	1.895.507.793	12.517.399.554	12.517.399.554
13. Người mua trả tiền trước			31/12/2016	01/01/2016
Ngắn hạn			7.410.765.421	7.688.353.765
Khách hàng trong nước			7.410.765.421	7.688.353.765
+ Công ty CP 30-4 Quảng Ngãi			1.248.432.906	-
+ Ngõ Thị Hiền			5.611.476.950	2.000.000.000
+ Công ty TNHH Thiết Bị Nặng HLC Việt Nam			-	1.600.000.000
+ Công ty CP Kết cấu thép và Thiết bị nâng Việt Nam			-	2.079.000.000
+ Khách hàng khác			550.855.565	2.009.353.765
Cộng			7.410.765.421	7.688.353.765
14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	554.393.929	18.139.038.252	18.344.200.599	353.622.921
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13.284.977.495	7.577.112.864	5.325.867.169
Thuế thu nhập cá nhân	18.098.433	1.160.341.129	1.272.264.947	98.961.268
Thuế nhà đất	-	36.876.940	36.537.734	-
Tiền thuê đất	1.064.407.870	4.520.570.792	5.584.978.662	-
Các loại thuế khác	75.227.859	91.480.319	164.126.156	2.582.022
Cộng	1.712.128.091	37.233.284.927	32.979.220.962	5.781.033.380
b. Phải thu			31/12/2016	01/01/2016
Thuế giá trị gia tăng			4.391.339	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp			200.501	382.197.963
Thuế thu nhập cá nhân			452.327.974	259.541.321
Thuế nhà đất			-	339.206
Cộng			456.919.814	642.078.490
15. Chi phí phải trả			31/12/2016	01/01/2016
Ngắn hạn			475.941.940	728.132.069
Chi phí lãi vay			11.897.730	33.433.890
Các khoản trích trước khác			464.044.210	694.698.179
Cộng			475.941.940	728.132.069

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Phải trả khác	31/12/2016		01/01/2016	
a. Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn		336.600.959		88.348.207
Chủ hàng ứng trước tiền chi hộ		60.504.049		-
Công ty TNHH liên doanh BNX - Vietranstimex		816.000.000		816.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược		-		144.000.000
Cổ tức phải trả		296.055.951		294.007.713
Các khoản phải trả, phải nộp khác		830.263.626		522.377.855
Cộng		2.339.424.585		1.864.733.775
b. Dài hạn				
Đảm bảo thực hiện hợp đồng lao động		427.500.000		479.500.000
Cộng		427.500.000		479.500.000
c. Phải trả khác là các bên liên quan				
Công ty TNHH liên doanh BNX - Vietranstimex		816.000.000		816.000.000
Cộng		816.000.000		816.000.000
17. Vay và nợ thuê tài chính				
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15.772.006.106	15.772.006.106	28.075.544.391	28.075.544.391
Vay ngân hàng	15.772.006.106	15.772.006.106	27.548.544.391	27.548.544.391
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, CN Đà Nẵng	6.479.965.702	6.479.965.702	19.956.009.445	19.956.009.445
+ Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Đà Nẵng	9.292.040.404	9.292.040.404	4.596.479.190	4.596.479.190
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam, CN Đà Nẵng	-	-	2.996.055.756	2.996.055.756
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	527.000.000	527.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, CN Đà Nẵng	-	-	527.000.000	527.000.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	7.528.400.000	7.528.400.000
Vay ngân hàng	-	-	7.528.400.000	7.528.400.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, CN Đà Nẵng	-	-	1.542.600.000	1.542.600.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Đà Nẵng	-	-	5.985.800.000	5.985.800.000
Cộng	15.772.006.106	15.772.006.106	35.603.944.391	35.603.944.391

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Số 127/2016/VCB-KHDN ngày 01/11/2016. Hạn mức vay: 60 tỷ đồng	Tối đa 09 tháng cho mỗi lần nhận nợ	Theo từng khế ước	6.097.926.863	Phương tiện vận tải và máy móc thiết bị
Số 142/2016/VCB - KHDN ngày 25/10/2016. Hạn mức vay: 10 tỷ đồng	Tối đa 09 tháng cho mỗi lần nhận nợ	Theo từng khế ước	161.140.000	Phương tiện vận tải và máy móc thiết bị
Số 152/2016/VCB-KHDN ngày 11/11/2016. Hạn mức vay: 10 tỷ đồng	Tối đa 09 tháng cho mỗi lần nhận nợ	Theo từng khế ước	220.898.839	Phương tiện vận tải và máy móc thiết bị

Khoản vay ngân hàng TMCP Quân đội, CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Số 84311.16.301.53824.TD ngày 08/11/2016. Hạn mức vay: 50 tỷ đồng	Tối đa 06 tháng cho mỗi lần nhận nợ	Theo từng khế ước	9.292.040.404	4 xe Rơ mooc tự hành và 48 trục Rơ mooc tự hành

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem chi tiết trang 39.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp tại		
	ngày 31/12/2016	31/12/2016	01/01/2016
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước		-	122.906.400.000
Công ty cổ phần giao nhận và vận chuyển In đô Trần		-	26.895.040.000
Công ty cổ phần chứng khoán IR		-	30.055.000.000
Công ty cổ phần kho vận Miền Nam	84,00%	176.167.500.000	-
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Bưu Điện	6,15%	12.900.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	9,85%	20.655.710.000	29.866.770.000
Cộng	100,00%	209.723.210.000	209.723.210.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2016	Năm 2015
Vốn góp của chủ sở hữu	209.723.210.000	209.723.210.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	209.723.210.000	209.723.210.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	209.723.210.000	209.723.210.000
Cổ tức đã phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên	8.388.928.400	10.486.160.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d. Cổ phiếu	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	20.972.321	20.972.321
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.972.321	20.972.321
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.972.321	20.972.321
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.972.321	20.972.321
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.972.321	20.972.321
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2016	01/01/2016
Quỹ đầu tư phát triển	2.909.120.561	1.995.096.137
Cộng	2.909.120.561	1.995.096.137

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2016		01/01/2016	
	Nguyên tệ	Giá trị (VND)	Nguyên tệ	Giá trị (VND)
USD	\$ 476.576,99	10.487.183.337	\$ 296.276,77	6.651.413.489
EUR	€ 543,95	12.974.295	€ 7.450,24	182.128.567
Cộng		10.500.157.832		6.833.542.056

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán hàng hóa	472.861.251	546.773.209
Doanh thu cung cấp dịch vụ	426.999.600.340	579.864.458.835
Cộng	427.472.461.591	580.411.232.044
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu thuần bán hàng hóa	472.861.251	546.773.209
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	426.999.600.340	579.864.458.835
Cộng	427.472.461.591	580.411.232.044
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.234.412.005	362.001.185
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	336.979.366.833	492.211.602.672
Giá trị hàng tồn kho mất mát trong năm	-	754.940
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(34.583.263)	505.560.030
Cộng	339.179.195.575	493.079.918.827

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2016	Năm 2015
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.274.125.226	259.967.864
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	113.111.196	3.586.859.891
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	450.320.738	328.485.741
Cộng	2.837.557.160	4.175.313.496
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1.789.456.375	6.819.131.763
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	129.433.379	887.623.221
Cộng	1.918.889.754	7.706.754.984
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	32.287.332.203	37.215.685.458
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	2.152.504.387	2.619.312.854
Chi phí khấu hao TSCĐ	939.836.367	1.051.714.612
Thuế, phí, lệ phí	1.314.195.860	2.106.171.617
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.669.646.318)	14.025.292.034
Chi phí khác	10.619.451.422	9.083.639.724
Cộng	43.643.673.921	66.101.816.299
7. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	19.947.123.822	409.258.181
Bán thanh lý phế liệu	65.899.212	32.754.842
Thu tiền phạt, bồi thường	(43.404.391)	454.784.188
Thu tiền điện từ đơn vị thuê mặt bằng	355.613.419	429.708.466
Các khoản khác	73.350.069	36.761.166
Cộng	20.398.582.131	1.363.266.843
8. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	17.507.372
Các khoản bồi thường	3.366.403.445	126.160.000
Chi phí điện thu lại đơn vị thuê mặt bằng	384.459.799	434.125.548
Các khoản khác	61.459.405	203.040.874
Cộng	3.812.322.649	780.833.794
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.946.644.059	42.181.422.194
Chi phí nhân công	62.065.759.598	61.657.511.999
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.197.826.539	61.671.847.737
Chi phí dịch vụ mua ngoài	218.598.133.374	373.237.970.425
Chi phí khác bằng tiền	11.014.505.926	20.432.982.771
Cộng	382.822.869.496	559.181.735.126

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2016	Năm 2015
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	62.154.518.983	18.280.488.479
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	49.606.700.382	18.280.488.479
Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	12.547.818.601	-
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	5.295.561.014	10.830.257.123
Các khoản điều chỉnh tăng	7.425.546.972	11.253.767.964
+ Chi phụ cấp thành viên HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	111.000.000	120.000.000
+ Lãi do đánh giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu năm trước	-	30.532.133
+ Các khoản chi phí không được trừ	7.314.546.972	11.103.235.831
Các khoản điều chỉnh giảm	2.129.985.958	423.510.841
+ Lãi do đánh giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu năm nay	450.769.488	328.635.841
+ Hoàn nhập chi phí trích lập dự phòng đã loại trừ năm trước	1.671.302.501	94.875.000
+ Lỗ do đánh giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu năm trước	7.913.969	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	67.450.079.997	29.110.745.602
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	54.902.261.396	29.110.745.602
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	12.547.818.601	-
4. Chuyển lỗ	1.025.192.521	29.110.745.602
Từ hoạt động sản xuất kinh doanh	1.025.192.521	29.110.745.602
Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	-
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.284.977.495	-
Từ hoạt động sản xuất kinh doanh	10.775.413.775	-
Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	2.509.563.720	-
6. Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.284.977.495	-
8. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	48.869.541.488	18.280.488.479
11. Lãi trên cổ phiếu	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	48.869.541.488	18.280.488.479
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(914.024.424)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	-	(914.024.424)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	48.869.541.488	17.366.464.055
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	20.972.321	20.972.321
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.330	828
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	2.330	828

(*) - Số liệu quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2016 chưa được thông qua Đại hội đồng cổ đông. Vì vậy, chi tiêu Lãi cơ bản và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán chưa được trừ số liệu quỹ khen thưởng phúc lợi.

(**) - Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

12.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Dưới 90 ngày	92.434.293.422	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	2.608.628.283
>181 ngày	-	-	-	16.851.369.960
Tổng cộng giá trị ghi sổ	92.434.293.422	-	-	19.459.998.243
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(15.255.570.176)
Giá trị thuần	92.434.293.422	-	-	4.204.428.067
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Dưới 90 ngày	71.964.047.229	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	3.843.988.598
>181 ngày	-	-	-	20.525.798.825
Tổng cộng giá trị ghi sổ	71.964.047.229	-	-	24.369.787.423
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(20.325.216.494)
Giá trị thuần	71.964.047.229	-	-	4.044.570.929

12.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	15.772.006.106	-	-	15.772.006.106
Phải trả người bán	27.830.260.470	-	-	27.830.260.470
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	2.549.705.566	-	-	2.549.705.566
Cộng	46.151.972.142	-	-	46.151.972.142

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	28.075.544.391	7.528.400.000	-	35.603.944.391
Phải trả người bán	49.508.327.579	-	-	49.508.327.579
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	2.690.009.924	-	-	2.690.009.924
Cộng	80.273.881.894	7.528.400.000	-	87.802.281.894

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay, nợ đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng sẽ được trả đúng hạn.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần máy móc thiết bị, phương tiện vận tải làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 40.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2016	Năm 2015
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	152.838.626.430	261.816.788.090
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2016	Năm 2015
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	172.670.564.715	317.916.668.533

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam	Công ty mẹ	Bán tài sản	990.000.000	450.000.000
		Cho thuê văn phòng	10.000.000	10.000.000
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	635.459.350	64.000.000
		Cho vay	40.000.000.000	-
		Lãi cho vay	91.666.667	-
		Thuê dịch vụ vận chuyển	105.600.000	-
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	831.490.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam tại Hà Nội	Bên liên quan	Thuê dịch vụ vận chuyển	38.867.567	-
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	39.600.000	-
Công ty Cổ phần Sotrans Hà Tĩnh	Bên liên quan	Thuê dịch vụ vận chuyển	303.072.600	(193.935.000)
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	110.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần đường sông Miền Nam	Bên liên quan	Thuê dịch vụ vận chuyển	196.308.779	-
		Bán tài sản	-	(816.000.000)
Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex	Công ty liên doanh	Phải trả khác	-	(816.000.000)
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			Năm 2016	Năm 2015
Hội đồng quản trị		Thù lao	141.000.000	132.000.000
Ban Tổng Giám đốc		Lương	2.110.306.000	1.836.392.867
Cộng			2.251.306.000	1.968.392.867

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp dịch vụ chứ không phải là theo lĩnh vực kinh doanh, bởi vì hoạt động của Công ty là cung ứng dịch vụ vận tải chiếm tỷ trọng hơn 99% doanh thu. Vì vậy, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý và không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý cho năm tài chính 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực: miền Bắc, miền Trung và miền Nam. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận theo khu vực địa lý	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Miền Bắc	39.688.161.263	33.682.262.198	6.005.899.065
Miền Trung	272.912.975.234	209.151.520.883	63.761.454.351
Miền Nam	114.871.325.094	96.345.412.494	18.525.912.600
Cộng	427.472.461.591	339.179.195.575	88.293.266.016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)**b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý cho năm tài chính 2015**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực: miền Bắc, miền Trung và miền Nam Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận theo khu vực địa lý	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Miền Bắc	17.284.409.372	13.293.849.622	3.990.559.750
Miền Trung	391.120.272.983	330.804.765.371	60.315.507.612
Miền Nam	172.006.549.689	148.981.303.834	23.025.245.855
Cộng	580.411.232.044	493.079.918.827	87.331.313.217

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.**6. Số liệu so sánh**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán viên Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA (UHY ACA LTD) đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần và có đoạn vấn đề cần nhấn mạnh, phát hành tại ngày 21 tháng 3 năm 2016.

Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2015	Chênh lệch
	Số đã trình bày	Số trình bày lại	
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)-(2)
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	872	828	(44)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	872	828	(44)
Trên Thuyết minh Báo cáo tài chính			
VI.9 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.181.422.194	42.181.422.194	-
Chi phí nhân công	61.657.511.999	61.657.511.999	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.671.847.737	61.671.847.737	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	348.954.036.041	373.237.970.425	24.283.934.384
Chi phí khác bằng tiền	5.539.374.582	20.432.982.771	14.893.608.189
Cộng	520.004.192.553	559.181.735.126	39.177.542.573

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Ngọc Hà

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2017



Võ Duy Nghi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh	816.000.000	-	816.000.000	-
(*) Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex	816.000.000	-	816.000.000	-
Cộng	816.000.000	-	816.000.000	-

(*) Theo biên bản thỏa thuận số VTT-BNX/2011-001, hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex chấm dứt kể từ ngày 01/03/2011. Đến thời điểm ngày 31/12/2016, Công ty Cổ phần Vạn tài Đa phương thức Vietranstimex đã thu hồi được vốn đầu tư. Tuy nhiên, Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex vẫn chưa hoàn tất thủ tục giải thể do chưa giải quyết dứt điểm các khoản công nợ phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị còn lại sau trích lập dự phòng	Đối tượng nợ	Giá trị còn lại sau trích lập dự phòng
V.6. Nợ xấu				
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	19.459.998.243	2.776.357.667		4.016.500.529
<i>Ban QLDA Các công trình Điện Miền Trung</i>	384.522.333	192.261.167	<i>Khoản phải thu quá hạn từ 1 đến 2 năm</i>	2.216.239.805
<i>Công ty Truyền Tải Điện I</i>	2.379.128.283	1.665.389.798	<i>Khoản phải thu quá hạn dưới 1 năm</i>	-
<i>Cosco Logistics Hongkong Co.Ltd</i>	6.783.954.470	-	<i>Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm</i>	-
<i>Các đối tượng khác</i>	9.912.393.157	918.706.702	<i>Khoản phải thu quá hạn từ 1 đến 3 năm</i>	1.800.260.724

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	32.520.736.480	29.751.767.602	438.032.199.183	1.146.726.285	501.451.429.550
Mua trong năm	-	252.999.999	53.048.891.807	33.500.000	53.335.391.806
Phân loại lại	-	3.745.921.387	(3.745.921.387)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.127.217.103)	(225.000.000)	(20.613.828.234)	-	(21.966.045.337)
Số dư cuối năm	31.393.519.377	33.525.688.988	466.721.341.369	1.180.226.285	532.820.776.019
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.394.072.714	23.238.877.924	324.692.691.251	1.121.227.137	361.446.870.026
Khấu hao trong năm	2.052.730.251	3.370.087.054	50.380.231.890	28.654.945	55.831.706.140
Phân loại lại	-	3.745.921.387	(3.745.921.387)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(913.268.042)	(225.000.000)	(19.816.086.738)	-	(20.954.354.780)
Số dư cuối năm	13.533.534.923	30.129.886.365	351.510.918.016	1.149.882.082	396.324.221.386
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	20.126.663.766	6.512.889.678	113.339.506.932	25.499.148	140.004.559.524
Số dư cuối năm	17.859.984.454	3.395.802.623	115.210.423.353	30.344.203	136.496.554.633

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 30.707.116.215 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 201.918.694.563 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: Không có

* Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình: Công ty thực hiện khấu hao nhanh một số tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị, dụng cụ quản lý trong năm 2016. Phương pháp khấu hao này áp dụng nhất quán từ năm 2015, phù hợp với các quy định hiện hành và tình hình hoạt động thực tế của tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	209.723.210.000	15.257.068.213	1.650.742.488	7.410.703.603	234.041.724.304
Lợi nhuận	-	-	-	18.280.488.479	18.280.488.479
Trích lập các quỹ năm 2014	-	-	344.353.649	(344.353.649)	-
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	(10.486.160.500)	(10.486.160.500)
Giảm khác	-	-	-	(3.834.132.387)	(3.834.132.387)
Số dư cuối năm trước:	209.723.210.000	15.257.068.213	1.995.096.137	11.026.545.546	238.001.919.896
Số dư đầu năm nay	209.723.210.000	15.257.068.213	1.995.096.137	11.026.545.546	238.001.919.896
Lợi nhuận	-	-	-	48.869.541.488	48.869.541.488
Trích lập các quỹ năm 2015	-	-	914.024.424	(914.024.424)	-
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	(8.388.928.400)	(8.388.928.400)
Giảm khác	-	-	-	(1.220.893.443)	(1.220.893.443)
Số dư cuối năm nay	209.723.210.000	15.257.068.213	2.909.120.561	49.372.240.767	277.261.639.541

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2016	Dự phòng	Giá trị	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2015
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
- Phải thu khách hàng	111.894.291.665	(15.255.570.176)	96.333.834.652	(20.325.216.494)	96.638.721.489	76.008.618.158
- Phải thu khác	1.392.814.202	(28.070.400)	3.841.023.249	(28.070.400)	1.364.743.802	3.812.952.849
- Tiền và các khoản tương đương tiền	67.814.830.185	-	69.273.007.840	-	67.814.830.185	69.273.007.840
TỔNG CỘNG	181.101.936.052	(15.283.640.576)	170.447.865.741	(20.353.286.894)	165.818.295.476	150.094.578.847
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	15.772.006.106	-	35.603.944.391	-	15.772.005.106	35.603.944.391
- Phải trả người bán	27.830.260.470	-	49.508.327.579	-	27.830.260.470	49.508.327.579
- Phải trả khác và chi phí phải trả	2.549.705.566	-	2.690.009.924	-	2.549.705.566	2.690.009.924
TỔNG CỘNG	46.151.972.142	-	87.802.281.894	-	46.151.972.142	87.802.281.894



Số: 107/2017/CV-TCKT
V/v giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN
tại BCTC năm 2016 thay đổi trên 10% so
với BCTC cùng kỳ năm trước

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2017



Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Tên Công ty đại chúng: Công ty CP Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

Địa chỉ trụ sở chính: 80-82 Bạch Đằng, P.Hải Châu I, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng

Điện thoại: (84-236) 3840399

Fax: (84-236) 3810286

Website: www.vietranstimex.com.vn

Email: sales@vietranstimex.com.vn

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo tài chính năm 2016 thay đổi trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Đvt: trđ

Báo cáo	Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2016	Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2015	Chênh lệch	
			Số tiền	%
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
BCTC tổng hợp đã được kiểm toán	48.869	18.280	30.589	167,33%
BCTC riêng	40.126	12.767	27.358	214,28%

Sự biến động về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp như trên do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Nghị quyết 11/NQ-CP của Chính phủ về các giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội đã góp phần thúc đẩy nền kinh tế dần thoát khỏi lạm phát kéo dài từ năm 2011 đến nay.
- Các nước duy trì cam kết tài trợ vốn ODA cho Việt Nam nên các dự án công cộng sử dụng nguồn vốn này vẫn tiếp tục được Chính phủ chỉ đạo triển khai thực hiện tạo thêm thị trường cho ngành vận tải.
- Công tác đầu tư từ những năm trước đến nay đã đảm bảo hệ thống phương tiện thiết bị cơ bản đồng bộ, tăng năng lực sản xuất.

- Chính sách tái cấu trúc nguồn vốn và tổ chức của Công ty từ năm 2013; đặc biệt là trong năm 2015, 2016 đã phát huy hiệu quả, làm cho sản xuất kinh doanh năm nay triển vọng hơn năm trước.
- Công tác thu hồi công nợ được thực hiện một cách triệt để đã giúp Công ty chủ động được nguồn tiền dùng cho sản xuất kinh doanh, giảm vay vốn tại các tổ chức tín dụng nên chi phí tài chính cũng giảm đáng kể.

Trân trọng kính chào!

CTY CP VẠN TÀI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX



TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Duy Nghi

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu: HCNS, TCKT;
- H.T.T.Huyền/3.